

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 12/2021 và năm 2021

#### 1. Tình hình thị trường

Năm 2021 nhờ thực hiện tốt công tác bình ổn thị trường, đồng thời tổ chức cung ứng đầy đủ, kịp thời hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất, các nhu yếu phẩm tiêu dùng đến với người dân từ khu vực thành thị tới nông thôn, vùng sâu, vùng xa nên tình hình thị trường, giá cả trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2021 mặc dù chịu nhiều sự tác động của tình hình dịch bệnh COVID-19 đang có những diễn biến hết sức phức tạp trên địa bàn tỉnh nói riêng và trên cả nước nói chung, đã gây ra không ít những hoang mang ảnh hưởng đến đời sống của mọi người dân, nó cũng đã tác động trực tiếp đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh, trước tình hình khó khăn trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nhiều nhiều giải pháp kịp thời, trọng tâm, trọng điểm, vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh, vừa tập chung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, thực hiện hoàn thành thắng lợi “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch COVID-19 hiệu quả, vừa phát triển kinh tế-xã hội. Hiện nay tình hình giá cả thị trường trên địa bàn toàn tỉnh nhìn chung ổn định. Các loại hàng hoá phong phú, đa dạng, nguồn cung dồi dào đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân, không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng và tăng giá đột biến. Giá các mặt hàng : Lương thực, thực phẩm tươi sống, muối ăn, đường, sữa dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi, điện, nước sinh hoạt... trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không có biến động nhiều so với năm 2020.

Trong tháng 12, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hoá diễn ra bình thường. Qua khảo sát tại một số Chợ, Trung tâm Thương mại cho thấy giá cả của một số mặt hàng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm báo cáo như sau: Khoai tây 17.000 đồng/kg; Bắp cải 12.000 đồng/kg; Cà chua 30.000 đồng/kg, Cá chép 60.000 đồng/kg; Cá quả 100.000 đồng/kg; Thịt Bò: 320-340.000 đồng/kg; Gà giò 140.000-160.000 đồng/kg; Gà sống thối 160.000-170.000 đồng/kg; Vịt làng 70.000-80.000 đồng/kg; Bưởi da xanh 65.000-70.000 đồng/quả; Quýt Bắc Sơn: 30.000-35.000 đồng/kg...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 12/2021 giảm 0,21% so với tháng trước, giảm 0,57% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,16% so với năm gốc (năm 2019), Bình quân 12 tháng năm 2021 giảm 0,37% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước so với tháng trước giảm 2,06%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,51%, so với năm gốc năm 2019 tăng 32,59%. Bình quân 12 tháng năm 2021 tăng 6,96% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 1,08%, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,29%, so với năm gốc năm 2019 tăng 0,95%. Bình quân 12 tháng năm 2021 tăng 0,74% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa quý IV năm 2021 dự ước đạt 4.878 tỷ đồng tăng 8,65% so với quý trước và tăng 7,43% so với cùng kỳ.

## **2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước (có biểu kèm theo)**

### **- Giá xăng, dầu :**

+ Cả năm 2021, giá bán lẻ mặt hàng xăng, dầu điều chỉnh giá 24 lần, trong đó có 16 lần tăng giá, 06 lần giảm giá, và có 02 lần giữ nguyên. Theo đó so với tháng 12/2020: Giá xăng Ron 95 tăng 6.660 đ/lít; xăng E5RON92 tăng 6.700 đ/lít, giá dầu Diezen các loại tăng 5.060đ/lít;

+ Riêng Tháng 12/2021: Sau 02 lần điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng 12/2021( 15h00 ngày 10/12/2021; 15h00 ngày 25/12/2021): Giá xăng RON95 giảm 910đ/lít; xăng E5 RON92 giảm 480đ/lít; dầu Diezen các loại giảm 250đ/lít.

### **- Giá gas:**

+ Cả năm 2021, giá gas điều chỉnh giá hơn 10 lần; so với tháng 12/2020 giá gas tăng hơn 100.000đ/bình 12kg;

+ Giá gas trong tháng 12/2021 tăng 450.000đ/bình 12kg;

### **- Giá vàng và ngoại tệ:**

+ Cả năm 2021: Giá vàng, giá ngoại tệ biến động tăng, giảm theo giá trên thị trường cả nước và thế giới. Cụ thể so với tháng 12/2020 giá vàng SJC 9999 tăng 677.000đ/1chỉ; giá USD giảm 1.100đ/1USD, giá Đồng Nhân dân tệ tăng 50đ/1CNY.

+ Tháng 12/2021 giá vàng và ngoại tệ biến động tăng, giảm theo giá trên thị trường cả nước và thế giới. Tại thời điểm lấy số liệu báo cáo (Ngày 27/12/2021)so với cùng kỳ tháng trước: Giá vàng ta mua vào: 5.180.000đ/1 chỉ bán ra 5.250.000đ/1chỉ; giá USD bán ra 23.070đ/1USD tăng 295đ/1USD; giá Đồng Nhân dân tệ (CNY) bán ra 3.576đ/CNY, tăng 25đ/1CNY.

## **3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo giá cả các mặt hàng thiết yếu sẽ tăng nhẹ trong thời gian tới do doanh nghiệp và người dân tăng nhu cầu mua sắm phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng trong dịp tết Nguyên đán./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liều Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /12/2021  
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

<b>ST T</b>	<b>Mặt hàng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Tháng trước báo cáo</b>	<b>Thời điểm báo cáo</b>	<b>Mức tăng giảm</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	4.000	
<b>3</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	18.400	18.400	
<b>4</b>	<b>Gạch, ngói</b>				
	- Ngói Hạ Long	đ/viên	14.000	14.000	
	- Gạch Hợp Thành A1	đ/viên	1.090	1.090	
	- Gạch Bắc Giang A1	đ/viên	1.400	1.400	
	- Gạch Quyết Thắng A1	đ/viên	1.300	1.300	
	- Gạch chỉ hai lỗ	đ/viên	1.300	1.300	
<b>5</b>	<b>Xi măng – Cát - Đá</b>				
	- Xi PC 30 Visai	đ/tấn	1.190.000	1.185.000	-5.000
	- Xi PC 40 Visai	đ/tấn	1.290.000	1.280.000	-10.000
	- Xi măng Hoàng Thạch p30	đ/tấn	1.620.000	1.610.000	-10.000
	- Xi măng Hoàng Thạch p40	đ/tấn	1.660.000	1.655.000	-5.000
	- Xi măng Lạng Sơn 30	đ/tấn	1.005.000	1.000.000	-5.000
	- Xi măng Lạng Sơn 40	đ/tấn	1.050.000	1.045.000	-5.000
	- Cát đầu vôi đồ bê tông	đ/m3	480.000	480.000	
	- Cát vàng loại 1 bê tông	đ/m3	400.000	400.000	
	- Cát Xây Bắc Giang	đ/m3	235.000	235.000	
	- Cát trát	đ/m3	200.000	200.000	
	- Đá 1x2	đ/m3	205.000	205.000	
	- Đá Mạt	đ/m3	190.000	190.000	
	- Đá Supbase đồ nền	đ/m3	140.00	140.00	
<b>6</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 30/11/2021 đến hết ngày 29/12/2021 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 10/12/2021 và 25/12/2021 và 27/12/2021)</b>				
6.1	<b>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 10/12/2021)</b>				
	- Xăng RON95	đ/lít	24.480	23.760	-720

	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.360	22.520	-840
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	18.740	17.670	-1.100
6.2	<i>Petrolimex điều chỉnh ngày 25/12/2021</i>				
	- Xăng RON95	đ/lít	23.760	24.260	+500
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.520	23.000	+480
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	17.670	17.920	+250
<b>7</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	9.300	9.300	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	7.000	7.000	
<b>8</b>	<b>Vở học sinh (48 trang)</b>	đ/quyển	5.000	7.500	+2.500
<b>9</b>	<b>Đường</b>				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
<b>10</b>	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
<b>11</b>	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.300	4.800	+500
<b>12</b>	<b>Dầu ăn</b>				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	49.500	53.000	+3.500
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	51.000	54.000	+3.000
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	40.500	41.500	+1.000
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	53.000	55.000	+2.000
<b>13</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>14</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>15</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	20.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	26.000	26.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	52.000	50.000	-2.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	90.000	85.000	-5.000
	- Thịt mỡ sấn	đ/kg	85.000	80.000	-5.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	115.000	100.000	-15.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	75.000	-5.000
	- Sườn lợn	đ/kg	150.000	120.000	-30.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	350.000	350.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	320.000	320.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	75.000	60.000	-15.000
	- Gà giò	đ/kg	140.000	140.000	
	- Gà Sống Thiên	đ/kg	170.000	170.000	
<b>16</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				

	- Cà tím	đ/kg	20.000	20.000	
	- Dưa chuột	đ/kg	20.000	15.000	-5.000
	- Mướp	đ/kg	20.000	20.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000	17.000	+2.000
	- Cà chua	đ/kg	25.000	30.000	+5.000
	- đậu bắp	đ/kg	40.000	50.000	+10.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg	18.000	12.000	- 6.000
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngồng Cải Bắp	đ/kg	20.000	10.000	-10.000
	- Su Su	đ/kg	15.000	10.000	-5.000
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	40.000	30.000	-10.000
	- Cải bao	đ/kg	18.000	15.000	-3.000
	- Cà Rốt	đ/kg	16.000	20.000	+4.000
	- Bưởi da xanh	đ/kg		55.000	
	- Quýt Bắc Sơn	đ/kg	40.000	30-35.000	-10.000 - 5.000
	- Quýt Bắc Kạn	đ/kg		10.000	
<b>17</b>					
	- Cám gà	đ/kg	14.000	14.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	9.000	9.000	

**Tình hình giá thịt lợn trên địa bàn thành phố và các huyện trong tỉnh**  
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /12/2021  
 của Sở Công Thương Lạng Sơn)

<b>Stt</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Thịt Lợn hơi (đ/kg)</b>	<b>Thịt ba chỉ (đ/kg)</b>	<b>Thịt chân giò (đ/kg)</b>	<b>Thịt mông vai (đ/kg)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1</b>	Thành phố	50.000	100.000	75.000	80.000	
<b>2</b>	Cao Lộc	50.000	90.000	75.000	75.000	
<b>3</b>	Lộc Bình	50.000	85.000	65.000	75.000- 80.000	
<b>4</b>	Đình Lập	50.000	90.000	90.000	90.000	
<b>5</b>	Chi Lăng	48.000	80.000	70.000	75.000	
<b>6</b>	Hữu Lũng	50.000	90.000	70.000	80.000	
<b>7</b>	Văn Quan	53.000	90.000	70.000	90.000	
<b>8</b>	Văn Lãng	52.000	90.000	70.000	80.000	
<b>9</b>	Tràng Định	50.000	95.000	95.000	93.000	
<b>10</b>	Bình Gia	50.000	90.000	70.000	90.000	
<b>11</b>	Bắc Sơn	47.000	90.000	70.000	80.000	